

# THẬP CAM LỘ ĐÀ LA NI

Biên soạn: HUYỀN THANH

**Thập Cam Lộ Đà La Ni** chỉ Chân Ngôn của **A Di Đà Như Lai** (Amitābha-tathāgata: **Vô Lượng Quang Như Lai**, hay Amitāyus-tathāgata: **Vô Lượng Thọ Như Lai**). Lại gọi là Thập Cam Lộ Chân Ngôn, A Di Đà Đại Chú, Bạt Nhất Thiết Nghiệp Chương Căn Bản Đắc Sinh Tịnh Độ Đà La Ni, Vô Lượng Thọ Như Lai Căn Bản Đà La Ni, A Di Đà Đại Đà La Ni, A Di Đà Đại Thân Chú. Do trong Chú có mười câu **A mật-lật-đa** (Amṛta) được dịch nghĩa là **Cam Lộ** nên lại xưng là **Thập Cam Lộ Minh**

Đà La Ni này biểu thị cho Công Đức **Nội Chứng** của Đức **Vô Lượng Thọ Như Lai** (Amitāyus-tathāgata) hay giúp cho người trì tụng: đời này được an ổn, tiêu diệt các tội chướng; sau khi chết được sinh về Thế Giới **Cực Lạc** (Sukha-vatī)



Bản **Vô Lượng Thọ Như Lai Quán Hạnh Nghi Quỹ** (do Ngài **Bất Không** dịch) ghi nhận là:

“Tiếp theo, kết **Vô Lượng Thọ Như Lai Căn Bản Ấn**: Hai tay cài chéo các ngón bên ngoài rồi nắm lại thành Quyền, dựng thẳng hai ngón giữa cùng trụ đầu nhau, như hình cánh hoa sen.





TADYATHĀ (Như vậy, liền nói Chú là)  
OM (Cảnh giác)  
AMṚTE (Cam lộ)  
AMṚTA (Cam Lộ) UDBHAVE (Hiện lên)  
AMṚTA (Cam Lộ) SAMBHAVE (Phát sinh)  
AMṚTA (Cam Lộ) GARBHE (Tặng, kho tàng)  
AMṚTA (Cam Lộ) SIDDHE (Thành tựu)  
AMṚTA (Cam Lộ) TEJE (Uy quang, uy đức)  
AMṚTA (Cam Lộ) VIKRĀNTE (Dững mãnh)  
AMṚTA (Cam Lộ) VIKRĀNTA (Dững mãnh) GAMINE (Đạt đến được)  
AMṚTA (Cam Lộ) GAGANA (Hư Không) KĪRTTI (Tương xứng) KARE (Tác  
làm, tạo tác)  
AMṚTA (Cam Lộ) DUṆḌUBHI (Cổ, cái trống) SVARE (Âm Thanh)  
SARVĀRTHA (Tất cả nghĩa lợi) SĀDHANE (Nghỉ thức thành tựu)  
SARVA KARMA (Tất cả nghiệp) KLEŚA (Phiền não) KṢAYAM (cùng tận,  
không còn sót) KARE (Tạo tác)  
SVĀHĀ (Quyết định thành tựu, thọ hưởng mùi vị an lạc của Đại Niết Bàn)

Toàn bài Đà La Ni trên có thể diễn dịch là :

**“ Quy mệnh Tam Bảo**

**Kính lễ Thánh Vô Lượng Quang Như Lai Ứng Cúng Chính Đẳng Chính Giác  
Như vậy: Hồi Cam Lộ! Hiện lên Cam Lộ. Phát Sinh Cam Lộ. Kho Tàng Cam  
Lộ. Thành tựu Cam Lộ. Cam Lộ Uy Quang. Cam Lộ Dững mãnh, đạt đến Cam Lộ  
Dững Mãnh. Rãi đầy hư không Cam Lộ. Âm thanh của tiếng trống Cam Lộ, thành  
tựu tất cả nghĩa lợi khiến cho tất cả nghiệp không còn phiền não, thọ hưởng mùi vị  
an lạc của Đại Niết Bàn”**

.)Hệ phái Đông Mật của Nhật Bản ghi nhận ý nghĩa của Đà La Ni này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy y Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AMITĀBHĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE  
SAMYAKSAMBUDDHĀYA: Kính lễ Thánh Vô Lượng Quang Như Lai Ứng Cúng  
Chính Đẳng Chính Giác

TADYATHĀ: Như vậy

OM: Con xin kính lễ

AMṚTE: Cam Lộ Tôn

AMṚTODBHAVE: Cam Lộ Sở Sinh Tôn

AMṚTA-SAMBHAVE: Cam Lộ Phát Sinh Tôn

AMṚTA-GARBHE: Cam Lộ Thai Tặng Tôn

AMṚTA-SIDDHE: Cam Lộ Thành Tựu Tôn

AMṚTA-TEJE: Cam Lộ Uy Quang Tôn

AMṚTA-VIKRĀNTE: Cam Lộ Thần Biến Tôn

AMṚTA-VIKRĀNTA-GAMINE: Cam Lộ Đẳng Được Tôn

AMṚTA-GAGANA-KĪRTTI-KARE: Cam Lộ Quảng Thiệt Tôn

AMṚTA-DUṆḌUBHI-SVARE: Cam Lộ Hảo Âm Tôn

SARVĀRTHA-SĀDHANE: Nhất Thiết Thành Tựu Nghĩa Lợi Tôn

SARVA-KARMA-KLEŚA-KṢAYAM-KARE: Nhất Thiết Nghiệp Chướng

Tiêu Trừ Tôn

SVĀHĀ: Được thành tựu

**Thập Cam Lộ Đà La Ni** này còn biểu thị cho cõi **Vô Lượng Thọ** có **Cửu Phẩm Tịnh Thức Tam Ma Địa**. Đây tức là cảnh giới của chư Phật, nơi cư ngụ của Như Lai. Chư Phật ba đời đều y theo đây mà thành Chính Giác, đầy đủ ba Minh, tăng trưởng Phước Tuệ.

#### I\_ THƯỢNG PHẨM:

Thượng Phẩm Thượng Sinh **Chân Sắc Địa** dành cho những Tín Đồ đã hoàn thành 03 thái độ: Thành Thật, tin tưởng thâm sâu, giữ niệm bền chắc... được tái sinh vào Tịnh Thổ, ngồi trên tòa Kim Cương. Tùy theo sự tương ứng với mức độ hoàn thành nên có 03 bậc. Thủ Ấn của Phật A Di Đà khi tiếp dẫn là: ngón cái đặt trên ngón trỏ

1\_ **Thượng Sinh**: Phát tâm chí thành, tin sâu, hồi hướng phát nguyện

Có 3 hạng Hữu Tình:

\_ Có lòng thương xót, không giết hại, giữ tròn các Giới Hạnh

\_ Đọc tụng Kinh Phương Đẳng Đại Thừa

\_ Tu hành 06 Niệm, hồi hướng phát nguyện sinh về Cực Lạc

Tinh tiến dũng mãnh tu từ 01 ngày cho đến 07 ngày, liền được vãng sinh



Thủ Ấn: Ngón cái và ngón trỏ của mỗi bàn tay nắm lại, cả hai tay để bên mé mắt hướng ra ngoài

Chân Ngôn là:

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

OM \_ AMRTODDBHAVE DHARMA HRĪH SVĀHĀ

2\_ **Trung Sinh**:

Thượng Phẩm Trung Sinh **Vô Cấu Địa**. Chúng sinh tuy thọ trì Kinh Phương Đẳng nhưng khéo hiển nghĩa thú, đối với Đệ Nhất Nghĩa, tâm không kinh động, tin sâu lý nhân quả, không phỉ báng Pháp Đại Thừa. Hành Giả đem Công Đức này, niệm Phật hồi hướng cầu sinh về **Cực Lạc** (Sukhavatī)





Thủ Ấn là: Hai ngón cái nắm hai đầu ngón trỏ để trước ngực, ngửa bàn tay trái, bàn tay phải úp lên cách 02 tấc

Chân Ngôn là:

ॐ ऋमृगमृहं धर्म ह्रीं स्वहा

OM \_ AMṚTA-SIDDHE DHARMA HRĪḤ SVĀHĀ

## 2\_ Trung Sinh:

Trung Phẩm Trung Sinh **Minh Lực Địa**. Chính chấn giữ 08 Quan Trai hoặc Giới Sa Di hay Giới Cụ Túc, Trong một ngày đêm, các uy nghi đều toàn vẹn. Đem Công Đức huân tu Giới Hương đó hồi hướng, cầu sinh về Cực Lạc



Trung phẩm  
trung sinh

Thủ Ấn là: Ấn như trên nhưng để ở vú

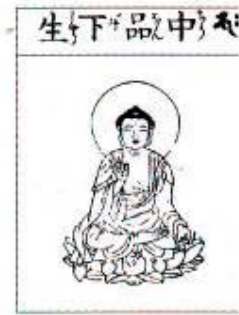
Chân Ngôn là:

ॐ ऋमृगमृहं धर्म ह्रीं स्वहा

OM \_ AMṚTA-TEJE DHARMA HRĪḤ SVĀHĀ

## 3\_ Hạ Sinh:

Trung Phẩm Hạ Sinh **Vô Lộ Địa**. Hiếu dưỡng cha mẹ, tu hành nhân từ theo Thế Gian. Khi lâm chung được Thiện Tri Thức giảng cho nghe sự vui nơi cõi Phật A Di Đà và 48 Đại Nguyện của Tỳ Khuru Pháp Tạng. Nghe xong vui vẻ niệm Phật mà qua đời thì Thần Thức sinh về Cực Lạc



Trung phẩm  
hạ sinh

Thủ Ấn là: Giống Ấn như trên nhưng để trước ngực  
Chân Ngôn là:

ॐ ऋमृगविक्रंते धर्मज्ञः स्वहा

OM \_ AMṚTA-VIKRĀNTE DHARMA HRĪḤ SVĀHĀ

### III\_ HẠ PHẨM:

Dành cho tất cả mọi người khác, ngay cả những kẻ đã phạm tội nặng. Nhưng tuy vậy đã được Phật hóa độ cho về Tỉnh Thổ cho dù nếu chỉ một lần tụng niệm Danh Hiệu Phật A Di Đà vào lúc lâm chung. Thủ Ấn của Phật A Di Đà khi tiếp dẫn là: ngón cái đặt trên ngón vô danh

#### 1\_ Thượng Sinh:

Hạ Phẩm Thượng Sinh **Chân Giác Địa**. Chúng sinh ngu tối, tuy không phi báng Kinh Đại Phương Đẳng nhưng tạo nhiều Nghiệp ác không biết hổ thẹn. Khi lâm chung gặp Thiện Tri Thức nói cho nghe Danh Đề của 12 loại Kinh Đại Thừa, liền trừ diệt nghiệp ác rất nặng trong một ngàn kiếp. Bậc Thiện Tri Thức lại bảo phải chấp tay niệm “**Namo Amitābha buddha**” Do nhân **thành tâm xưng danh hiệu Phật** nên tiêu trừ tội trong 50 ức kiếp sinh tử, Thần Thức theo vị Hóa Phật sinh về Cực Lạc



Hạ phẩm  
thượng sinh

Thủ Ấn là: Hai cổ tay để chéo nhau, tay phải xoay vào trong, tay trái xoay ra ngoài, hai tay đều để ngón cái trên ngón trỏ, để lên trái tim

Chân Ngôn là:

ॐ ऋमृगविक्रंते धर्मज्ञः स्वहा

OM \_ AMṚTA-VIKRĀNTE GAMINE DHARMA HRĪḤ SVĀHĀ











Do Đức Phật A Di Đà có chữ chủng tử là HRĪḤ (𑖕𑖹𑖛) biểu thị cho sự chứng đạt Pháp Giới thanh tịnh, cho nên các vị Đạo Sư Mật Giáo dùng 9 chữ thay thế cho 9 Đức Phật A Di Đà này tạo thành Mạn Đà La minh họa cho sự chứng đạt 9 phẩm vãng sinh





Về ý nghĩa của chữ HRĪḤ thì **Đại Lạc Kim Cương Bất Không Chân Thật Tam Muội Gia Kinh, Bát Nhã Ba La Mật Đa Lý Thú Thích**, có ghi là:

Chữ HRĪḤ (𑖕𑖃𑖥) gồm đủ 4 chữ H, R, Ī, Ḥ mà thành một câu Chân Ngôn, trong đó:

H tức HA (𑖕) chỉ hết thấy NHÂN chẳng thể đắc.

R tức RA (𑖃) chỉ hết thấy Pháp chẳng lìa bụi dơ.

Ī (𑖥) tức Tự Tại chẳng thể đắc.

Ḥ (𑖦) với ý nghĩa 2 chấm bên cạnh là chữ AH (𑖦) tức các Nghiệp chẳng sinh, biểu thị cho Niết Bàn.



Như vậy, HRĪḤ có nghĩa là: “Do Giác ngộ được các Pháp xưa nay không sinh (bản lai bất sinh) nên 02 loại chấp trước (Năng thủ và Sở Thủ) được loại trừ, chúng được Pháp Giới thanh tịnh”.

.)**Lý Thú Thích** lại nói rằng: “Chữ HRĪḤ cũng có nghĩa là xấu hổ. Nếu có đủ hổ thẹn thì không làm việc Bất Thiện, tức là đầy đủ hết thảy các Pháp Vô Lậu. Cho nên **Liên Hoa Bộ** (Padma-kulāya) cũng gọi là **Pháp Bộ** (Dharma-kulāya). Do sự gia trì này nên ở Thế giới **Cực Lạc** (Sukha-vatī) nước, chim, cây, rừng ... đều diễn **Pháp âm** (Dharma-svara). Nếu ai trì một chữ Chân Ngôn này, có thể trừ hết thảy tai họa bệnh tật. Sau khi mệnh chung sẽ vãng sinh quốc độ An Lạc, Thượng Phẩm Thượng Sinh.

.)Theo **Kim Cương Giới Hiện Đồ Sao Tư** thì:

Chữ HRĪḤ này do 04 chữ HA, RA, Ī, AHḤ tạo thành, chỉ cho 04 đức ở 04 phương Đông, Tây, Nam, Bắc, trong đó:

HA là Nhân nghiệp

RA là Trần cấu (bụi dơ)

Ī là tai họa

AHḤ là đương thể phàm phu làm rõ viễn ly.

Như vậy, HRĪḤ là: “Toàn thể phàm phu có nghĩa là viễn ly, thanh tịnh, không có bụi dơ (vô trần cấu)”

.)Theo một quan điểm khác thì chữ HRĪḤ được hợp thành bởi 04 chữ HA, RA, Ī, AHḤ, trong đó:

HA biểu thị cho sự si mê (Moha)

RA biểu thị cho sự tham lam (Rāga)

Ī biểu thị cho sự sân hận (Dveṣa)

AHḤ biểu thị cho sự chuyển nhập Niết bàn (Nirvāṇa)

Do đó, HRĪḤ biểu thị cho sự mau chóng lìa các bụi dơ tham, sân, si chứng được 04 đức thanh tịnh là: **Ái Nhiễm thanh tịnh** (Rāga viśuddha), **Sân thanh tịnh** (Dveṣa viśuddha), **Uế thanh tịnh** (Mala viśuddha), **Tội thanh tịnh** (Pāpa viśuddha). Quan

điểm này đã minh họa được mật hiệu của Đức Phật A Di Đà là **Thanh Tĩnh Kim Cương** (Viśuddha-vajra).

.)Trong Man Đa La Ngũ Trí Như Lai của Mật giáo Tây Tạng thì HRĪḤ biểu thị cho **Hỏa Đại** (Tejah) và **Tướng Uẩn** (Samjña-skandha) nhằm minh họa cho sự quán tưởng phân biệt với đỉnh cao là thấy biết nội tâm một cách rõ ràng không ngăn ngại. Năng khiếu nội quán trực giác với trí phân tích cùng tột này chính là **Diệu Quán Sát Trí** và dạng Thần Cách Hóa của chữ HRĪḤ này chính là Đức Phật A Di Đà ngồi trên lưng con công tỏa ánh sáng chói màu hồng đỏ với câu chú xung tán Ngài là : **“Om–Amitābha – Hrīḥ”** nghĩa là “Quy mệnh Đức Vô Lượng Quang – Hrīḥ”.

**Chín Phẩm vãng sinh** trên còn gọi là **Cửu Phẩm Tịnh Thức Chân Như Cảnh**. Nội tọa (chỗ ngồi bên trong) đây có **12 Đại Man Đà La** (Dvadaśa-mahā-maṇḍala) là Chân Tượng (Hình tượng chân thật) của Đại Viên Cảnh Trí. Tên các Chân Tượng ấy là :

1) Nhất Thiết Tam Đạt **Vô Lượng Quang Phật** (Amitābha), chữ chủng tử là A (𑖀)



2) Biến Giác Tam Minh **Vô Biên Quang Phật** (Ananta-prabhāsa), chữ chủng tử là Ā (𑖁)



3) Chí Đạo Tam Minh **Vô Ngại Quang Phật** (Apratihata-raśmirāga-prabha), chữ chủng tử là AM (𑖂)



4) Lục Chân Lý Trí Quang Minh **Vô Đối Quang Phật** (Asamāpta-prabha), chữ chủng tử là AH (𑖀)



5) Sắc Thiện Tam Minh **Diễm Vương Quang Phật** (Prabhā-sikhotsrṣṭaprabha), chữ chủng tử là MA (𑖓)



6) Nhất Thiết Tam Minh **Thanh Tịnh Quang Phật** (Śuddha-prabha), chữ chủng tử là MĀ (𑖕)





7) Phổ Môn Tam Minh **Hoan Hỷ Quang Phật** (Pramudita-prabha), chữ chủng tử là MAM (𑖓)



8) Nhập Tuệ Tam Minh **Trí Tuệ Quang Phật** (Prajñā-prabha), chữ chủng tử là MAḤ (𑖓𑖃)



9) Quang Sắc Tam Minh **Bất Đoạn Quang Phật** (Nibandhanīya-prabha), chữ chủng tử là TA (𑖞)



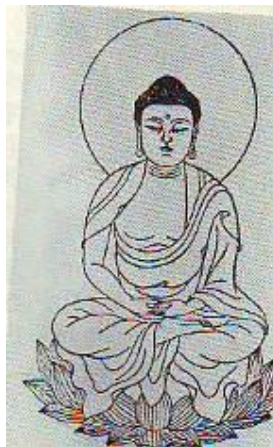
10) Minh Đạt Tam Minh **Nan Tư Quang Phật** (𑖅𑖟𑖞𑖟), chữ chủng tử là TĀ (𑖅)



11) Ngũ Đức Tam Minh **Vô Xưng Quang Phật** (Ayaśas-prabha), chữ chủng tử là TAM (𑖅𑖟)



12) Trí Lực Tam Minh **Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật** (Abhibhūya-candra-sūrya-prabha), chữ chủng tử là TAḤ (𑖅𑖟𑖞)



Chư Phật Như Lai như vậy là chân sắc cụ túc (Đầy đủ sắc tướng chân thật) là nơi y cứ của **tướng BI** (Kāraṇa-lakṣana) của tất cả Như Lai ba đời.



12 vị **Quang Phật** này biểu thị cho Công Đức ánh sáng của Đức Phật A Di Đà. Trong đó:

1\_ **Vô Lượng Quang Phật** biểu thị cho Tính của thời gian, nghĩa là ánh sáng của Đức Phật A Di Đà không có hạn lượng, chiếu suốt cả ba cõi. Tức chẳng kể là chúng sinh sinh tại thời nào, đều có thể cứu độ

2\_ **Vô Biên Quang Phật** biểu thị cho Tính của Không Gian, nghĩa là ánh sáng của Đức Phật A Di Đà không có bờ mé, chiếu khắp mười phương. Tức chẳng kể là chúng sinh sinh tại nơi chốn nào, đều có thể cứu độ

3\_ **Vô Ngại Quang Phật** biểu thị cho Tính **nhiep nhận**, nghĩa là nơi mà ánh sáng của Đức Phật A Di Đà đã chiếu đến thì tất cả đều chẳng thể gây chướng ngại

4\_ **Vô Đối Quang Phật** biểu thị cho sự **diệt Nhân khổ**, nghĩa là ánh sáng của Đức Phật A Di Đà có sức uy thần mà không có gì có thể so sánh được

5\_ **Diệm Vương Quang Phật** biểu thị cho sự **diệt Quả khổ**, nghĩa là ánh sáng của Đức Phật A Di Đà có năng lực tự tại giống như lửa Trí Tuệ hay thiêu đốt tất cả phiền não, khiến cho chúng sinh ở nơi đen tối trong ba đường nung theo ánh sáng này mà được giải thoát

6\_ **Thanh Tịnh Quang Phật** biểu thị cho sự đối trị tham dục, nghĩa là ánh sáng của Đức Phật A Di Đà là ánh sáng thanh tịnh được sinh ra từ Công Đức căn lành của sự không có tham dục, cho nên dùng ánh sáng này để đối trị Tâm tham dục của chúng sinh

7\_ **Hoan Hỷ Quang Phật** biểu thị cho sự đối trị giận dữ, nghĩa là ánh sáng của Đức Phật A Di Đà là ánh sáng hoan hỷ được sinh ra từ Công Đức căn lành của sự vui vẻ, cho nên dùng ánh sáng này để giảm bớt, tiêu diệt sự giận dữ của chúng sinh

8\_ **Trí Tuệ Quang Phật** biểu thị cho sự đối trị ngu si, nghĩa là ánh sáng của Đức Phật A Di Đà là ánh sáng Trí Tuệ được sinh ra từ Công Đức căn lành của sự không có ngu si, cho nên dùng ánh sáng này phá Vô Minh ám tối của chúng sinh

9\_ **Bất Đoạn Quang Phật** biểu thị cho sự **chẳng đoạn thường**, nghĩa là ánh sáng của Đức Phật A Di Đà thường chiếu soi chẳng bị đứt đoạn, nhiếp nhận chúng sinh **niệm Phật** có niềm tin chính đúng

10\_ **Nan Tư Quang Phật** biểu thị cho sự **xa lìa Tâm duyên**, nghĩa là ánh sáng của Đức Phật A Di Đà có uy lực của ánh sáng Thần diệu chẳng thể nghĩ bàn, chẳng phải là cảnh giới mà Tâm của chúng sinh có thể theo kịp

11\_ **Vô Xung Quang Phật** biểu thị cho sự **xa lìa ngôn thuyết**, nghĩa là ánh sáng của Đức Phật A Di Đà có uy lực của ánh sáng Thần diệu chẳng thể xung lượng, chẳng phải là cảnh giới mà ngôn thuyết của chúng sinh có thể theo kịp

12\_ **Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật** biểu thị cho tính **ưu việt**, nghĩa là ánh sáng của Đức Phật A Di Đà chiếu khắp cả mười phương không có nơi chướng ngại, bên trên chiếu đến cõi Thượng Thiên, bên dưới chiếu soi đến Địa Ngục...không có lúc nào chẳng chiếu soi... trong khi đó, ánh sáng của mặt trời mặt trăng chỉ có thể chiếu soi bốn thiên hạ, mặt trời chỉ chiếu sáng ban ngày, mặt trăng chỉ chiếu sáng ban đêm. Do vậy, ánh sáng của Đức Phật A Di Đà vượt hơn hẳn ánh sáng của mặt trời mặt trăng nên có tên gọi là **Siêu Nhật Quang Phật** và được dùng làm ví dụ cho tính ưu việt của ánh sáng của Đức Phật A Di Đà.

Dùng sức Công Đức của 12 Quang Phật này làm sức mạnh trợ duyên **vãng sinh** cho tất cả chúng sinh nào nghe danh hiệu ấy, sinh tâm vui vẻ cho đến một niệm, chí Tâm hồi hướng, nguyện sinh về Thế Giới Cực Lạc thì liền được vãng sinh, trụ chẳng thoái chuyển

Như vậy, nếu có chúng sinh muốn sinh về Tịnh Thổ Cửu Phẩm như vậy thì nên tôn phụng xem xét 12 **Viên Diệu** ấy. Ngày đêm ba thời xưng danh Cửu Phẩm Tịnh Thổ như vậy, tán thán hiệu của 12 vị **Quang Phật** tức vĩnh viễn ra khỏi nhà lửa của Tam Giới, quyết định sinh **Chân Như** (Bhūta-tathatā), xa lìa **Hữu Lưu** (Sāsrava), nhập hẳn vào **Vô Lưu** (Anāsrava).



**A Di Đà Cửu Phẩm Mạn Trà La (vẽ theo Biệt Tôn Tọa Ký)**

A Di Đà Cửu Phẩm Mạn Trà La là một loại **Tịnh Thổ Mạn Trà La**. Ở hình vuông bên trong an Đức Phật A Di Đà của Thượng Phẩm Thượng Sinh, chung quanh, an Đức A Di Đà của tám phẩm. Ở hình vuông thứ hai an 12 vị **Quang Phật**



Truyền thống khác ghi nhận A Di Đà Cửu Phẩm Mạn Trà La là: Ở chính giữa đài sen tám cánh an Đức Phật A Di Đà của **Thượng Phẩm Thượng Sinh** biểu thị cho **Pháp Giới Thể Tính Trí** của **Phổ Môn Vạn Đức**, tám cánh sen vây chung quanh an Đức A Di Đà của tám phẩm. Bốn góc của Nội Viện an 4 vị Bồ Tát: **Pháp** (Quán Âm biểu thị cho **Đại Viên Cảnh Trí**), **Lợi** (Văn Thù biểu thị cho **Bình Đẳng Tính Trí**), **Nhân** (Di Lặc biểu thị cho **Diệu Quán Sát Trí**), **Ngũ** (Duy Ma Cật biểu thị cho **Thành Sở Tác Trí**). Viện thứ hai an 12 **Quang Phật**, **bốn Nhiếp** (Câu, sách, Tỏa, Linh), **Ngoại Tứ Cúng** (Hương, Hoa, Đẳng, Đồ). Viện thứ ba an 24 vị **Bồ Tát**

Nếu có người muốn vào **cảnh Tam Ma Địa** như vậy, được đầy đủ : Phật Tuệ, Tâm Tịch Tĩnh, Thân Thanh Tịnh thì nên quán niệm **Đại Tam Ma Gia Thật Tướng Chân Ngôn**.

Chú là :

唵 阿彌陀 不 可 說 不可 說

\*)OM\_ AMRTA TEJE HARA \_HŪM



**Chân Ngôn Phạm Chú** như vậy là vị trí thuộc **Lý Trí cứu cánh** của tất cả chư Phật Như Lai ba đời ở 10 phương, là căn bản của 12 KHÔNG NGUYỄN .

Người thọ trì đọc tụng sẽ tăng trưởng Phước Lạc, tăng ích Trí Tuệ Biện Tài, tăng trưởng Thọ Mệnh Sắc Lực, tiêu diệt nghiệp chướng, tiêu diệt vạn bệnh, tăng trưởng BI ÁI, không có gì không đầy đủ Sắc Thiện. Huống chi chí Tâm viết chép, đọc tụng sẽ độ cho ba đời không còn sinh biến trong nhà lửa Tam Giới. Công năng tụng niệm làm cho Hành Giả vắng sinh về Tĩnh Thổ Cửu Phẩm của Cực Lạc Giới Hội.

**Đại Tam Ma Gia Thật Tướng Chân Ngôn** còn có tên gọi là **A Di Đà Tâm Chú** hay **Vô Lượng Thọ Như Lai Tâm Chân Ngôn**

.)Ý nghĩa căn bản của Tâm Chú này là:

唵 阿 彌 陀 佛 不 可 說 說

**Om Amṛta teje hara hūṃ**

OM \_ AMṚTA TEJE HARA HŪM

OM: Thân khẩu ý

AMṚTA: Cam Lộ bất tử

TEJE: Uy Quang

HARA: Thân nhiếp

HŪM: Thành tựu mùi vị an lạc tịch tĩnh của Đại Niết Bàn

Toàn bài Chú trên có thể diễn dịch là:

**“Thân khẩu ý hãy thân nhiếp ánh sáng uy đức của Cam Lộ Bất Tử mà thành tựu tự tính an vui vắng lặng của Đại Niết Bàn”**

.)Một số vị Đạo Sư Mật Giáo giải thích ý nghĩa của Tâm Chú này như sau:

**OM:** Ba thân, Quy Mệnh

**AMṚTA:** nghĩa là Cam Lộ biểu thị cho Đại Bi của Đức Phật A Di Đà

**TEJE:** có sáu nghĩa

1\_Uy Đức tức đầy đủ uy đức của 6 Ba La Mật

2\_Uy Quang, tức đầy đủ ánh sáng chiếu khắp

3\_Uy Thần, tức đầy đủ Thần Cảnh Thần Thông

4\_Uy Lực, tức đầy đủ Đại Lực

5\_Uy Mãnh tức đầy đủ Đức mau diệt oan gia

6\_Đại Uy Nộ, tức đầy đủ sự giận dữ nhập vào Địa của Bồ Tát

**HARA:** nghĩa là **tác nghiệp**, có 6 nghĩa

- 1\_ Làm Phật, tức được Tâm làm Phật như vậy lâu xa đến **Thử Giác**
- 2\_ Tác Nghiệp, tức đi đến nghinh đón, tiếp dẫn không có gián đoạn
- 3\_ Tác dụng, tức là Thần Lực tự tại
- 4\_ Tác niệm, tức là nghinh đón chứng sinh có mười niệm
- 5\_ Tác Định, tức là nhập vào **Diệu Quán Sát Trí Tam Ma Địa Định**
- 6\_ Tác Nguyên, tức là phát 48 Đại Nguyên

**HŪM**: nghĩa là phát Tâm Bồ Đề khùng bố các Ma chướng, thành tựu cuộc sống cao đẹp của Thánh Nhân

Chân Ngôn này hay tụng đủ mười vạn biến thì được thấy Đức A Di Đà Như Lai, sau khi chết quyết định được sinh về Thế Giới Cực Lạc

\_ **A Di Đà Phật Đại Tam Muội Gia Thật Tướng Chân Ngôn** còn được minh họa qua **Man Đà La** (Maṇḍala) là:



ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ  
Om\_ Amṛta teje hara hūm

1\_ A DI ĐÀ Phật:

**A Di Đà Phật**, dịch ý là **Vô Lượng Thọ Phật** (Amitāyus-buddha) hoặc **Vô Lượng Quang Phật** (Amitābha-buddha), là vị giáo chủ của Thế Giới Cực Lạc (Sukhavatī) ở phương Tây.

A Di Đà Phật được phối trí với chữ **OM** (ॐ) ở phương trung ương biểu thị cho Trí Phương Tiện Phổ Môn của Như Lai, là sự tu hành viên mãn đắc được Quả Đức tự chứng nên còn gọi là **Chứng Bồ Đề**, đại biểu cho **Diệu Quán Sát Trí** (Pratyave-kṣana-jñāna) là Trí khéo biết tướng chung tướng riêng của các Pháp mà không hề bị ngăn chướng, lại y theo từng loại căn cơ của chúng Hữu Tình mà tự tại thuyết Pháp giáo hóa chúng sinh. Do đó Diệu Quán Sát Trí được xem là **Ứng Hóa Pháp Thân** (Nirmāṇa-



dharma-kāya) của Đại Nhật Như Lai là Thân giáo hóa nhiếp thọ Bồ Tát Sơ Địa, Nhị Thừa, Phạm Phu.



Chân Ngôn là:

ॐ नमो भगवते अमिताभ्या तथगतया ॐ  
Namo bhagavate amitābhāya tathāgatāya\_ Om

## 2\_HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT

**Hư Không Tạng Bồ Tát** tên Phạn là **Ākāśa-garbha** dịch âm là A Ca Xả Nghiệt Bà hay **Gagana-gaṅja** dịch âm là Nga Nga Nãng Ngạn Bà. Tức đầy đủ hai kho tàng Phước Trí không có hạn lượng ngang bằng với hư không; ý là rộng lớn vô biên. Lại xưng là Hư Không Dựng Bồ Tát.

Tôn này hay tuôn ra Pháp Bảo vô lượng ban cho khắp điều ước muốn, làm lợi lạc cho chúng sinh.

Hư Không Tạng Bồ Tát được phối trí với chữ **A (ॐ)** ở phương Đông biểu thị cho **Phước Trí Trang Nghiêm** hay sinh ra Trí Nội Chứng và Phước Đức Nội Chứng của 10 Ba La Mật



Chân Ngôn là:

𑖀 𑖔𑖧 𑖔𑖧 𑖔𑖧 𑖔𑖧 𑖔𑖧 𑖔𑖧 𑖔𑖧

Oṃ namo ākāśa-garbhāya\_ A

### 3\_ PHỔ HIỀN BỒ TÁT

**Phổ Hiền** (Samanta-bhadra) đại biểu cho Hạnh Bồ Tát rộng lớn. Khi một cá nhân thực hiện viên mãn Hạnh Bồ Tát thì gọi là Phổ Hiền Bồ Tát. Còn viên mãn quả vị của Phổ Hiền Bồ Tát tức là Tỳ Lô Giá Na Như Lai. Chúng sinh đang đợi đầy đủ Nhân của Phổ Hiền, đây tức là Tính của Tỳ Lô Giá Na Phật

Phổ Hiền Bồ Tát được phối trí với chữ **MR** (𑖓𑖔) ở góc Đông Nam biểu thị cho Hạnh Thâm Nhập Tâm Bồ Đề, tức là giai đoạn Tịnh Tâm Bồ Đề



Chân Ngôn là:

ॐ नमः समन्ताभद्राय म्र

**Oṃ namo samanta-bhadrāya\_ MR**

#### 4\_ KIM CƯƠNG THỦ BỒ TÁT

**Kim Cương Tát Đỏa Bồ Tát**, tên Phạn là Vajra-satva. Lại xưng là Kim Cương Thủ Bí Mật Chủ, Chấp Kim Cương Bí Mật Chủ, Trì Kim Cương Cụ Tuệ Giả, Kim Cương Thượng Thủ, Đại Lạc Kim Cương, Tô La Đa Kim Cương, Nhất Thiết Như Lai Phổ Hiền, Phổ Hiền Bồ Tát, Phổ Hiền Kim Cương Bồ Tát, Kim Cương Thắng Bồ Tát, Kim Cương Tạng, Chấp Kim Cương, Bí Mật Chủ,

**Kim Cương Tát Đỏa** (Vajra-satva) tượng trưng cho tâm Bồ Đề bền chắc chẳng hoại và ý nghĩa **phiền não tức BỒ ĐỀ**. Tôn này là Bộ Chủ của Đại Trí Kim Cương Bộ, chủ về Đức **chiết phục**, có Bản Thệ là **tội phá tất cả Ma ác**

**Kim Cương Thủ** (Vajra-pāṇi) được phối trí với chữ **TA** (𑖦) ở phương Nam, biểu thị cho Diệu Đức Nội Chứng của Kim Cương Tát Đỏa (Vajra-satva) là **chiết phục và tội phá tất cả Ma ác**



Chân Ngôn là:

ॐ नमः वज्रपाण्याय त्र

**Oṃ namo vajra-pāṇiya\_ TA**

#### 5\_ VĂN THÙ SỰ LỢI BỒ TÁT

**Văn Thù Sự Lợi Bồ Tát**, tên Phạn là Mañjuśrī. Lại xưng là Văn Thù Thi Lợi, Mạn Thù Sự Lợi, Mạn Thù Thất Lợi . Lược xưng là Văn Thù. Trong các Kinh Điển Khác lại có các danh hiệu là: Diệu Đức, Diệu Thủ, Nhu Thủ, Kính Thủ, Diệu Cát Tường...

Văn Thù Sự Lợi còn gọi là Văn Thù Sự Lợi Pháp Vương Tử, Văn Thù Sự Lợi Đồng Chân, Văn Thù Sự Tử Đồng Bồ Tát, **Nhu Đồng Văn Thù Bồ Tát** (Mañjuśrī-kumāra-bhūta)

Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát với Phổ Hiền Bồ Tát cùng theo hầu cận Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và được xưng chung là **Thích Ca Tam Thánh**. Do Văn Thù Sư Lợi là bậc Thượng Thủ trong hết thảy Bồ Tát Đệ Tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nên được gọi là Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử. Ngài có hình tượng là Cầm cây kiếm ngồi trên lưng sư tử biểu thị cho sự sắc bén của Pháp Môn. Tay phải cầm cây kiếm báu Kim Cương chặt đứt tất cả phiền não của chúng sinh, dùng tiếng rống của sư tử không sợ hãi, trấn tĩnh chúng sinh đang bị mê đắm.

Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát được phối trí với chữ **TE (ྤ)** ở góc Tây Nam biểu thị cho Hạnh Trường Dưỡng Tâm Bồ Đề, tức là giai đoạn nuôi lớn Bát Nhã



Chân Ngôn là:

ॐ ཀམ་མཁའ་ལྷ་མོ་ཧྲིལ་པོ་ཧྲིལ་པོ་

**Oṃ namo maṃjuśrīya\_ TE**

6\_TRỪ CÁI CHƯỚNG Bồ Tát

**Trừ Cái Chướng Bồ Tát**, tên Phạn là Sarva-nīvaraṇa-viṣkambhin. Lại xưng là Trừ Nhất Thiết Cái Chướng Bồ Tát, Giáng Phục Nhất Thiết Chướng Ngại Bồ Tát, Khí Chư Âm Cái Bồ Tát.

Tôn này được phối trí với chữ **JE (ཇ)** ở phương Tây biểu thị cho việc dùng Nhân của Tâm Tịnh Bồ Đề khiến cho tiêu trừ tất cả phiền não, tất cả chướng ngại





Chân Ngôn là:

ॐ नमः सर्वनिवारणविशम्भिनये

**Oṃ namo sarva-nīvaraṇa-viṣkambhinaya\_ JE**

7\_ĐỊA TẠNG BỒ TÁT

**Địa Tạng Bồ Tát**, tên Phạn là Kṣīti-garbha dịch âm là Khất Xoa Đễ Nghiệt Bà, nghĩa là đất hoặc Trú Xứ, hoặc hàm tàng (che dấu bên trong).

Địa Tạng Bồ Tát giống như Đại Địa hay nâng chịu tất cả Nghiệp Tội của chúng sinh mà an nhẫn chẳng động, đầy đủ Định Tuệ, hay biết rõ tất cả Bí Tạng.

Địa Tạng là vị Bồ Tát tự thề cứu độ hết chúng sinh trong sáu nẻo thì mới nguyện thành Phật.

Tôn này được phối trí với chữ **HA** (𑖬) ở phương Tây Bắc biểu thị cho Đại Nguyện **Nhẫn Nhục, Tinh Tiến** cứu độ tất cả chúng sinh



Chân Ngôn là:

ॐ नमो क्षितिगर्भाय हा

**Oṃ namo kṣiti-garbhāya\_ HA**

8\_ QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT

**Quán Thế Âm Bồ Tát**, tên Phạn Ārya-avalokiteśvara có nghĩa là Thánh Quán Thế Âm với **Đại Thế Chí Bồ Tát** (Mahā-sthāma-prāpta) cùng theo hầu cận Đức Phật A Di Đà tại Thế Giới Cực Lạc ở phương Tây và được xưng tên chung là **Tây Phương Tam Thánh**

Quán Tự Tại Bồ Tát đại biểu cho Tâm Đại Bi của tất cả chư Phật, hay lắng nghe âm thanh khổ nạn của tất cả chúng sinh mà cứu độ như con ruột. Ngoài ra Quán Tự Tại Bồ Tát còn đại biểu cho sự giác ngộ Phật Tính viên mãn của mỗi cá nhân.

Quán Tự Tại Bồ Tát được phối trí với chữ **RA (𑖠)** ở phương Bắc biểu thị cho Hạnh Toàn Thiện Tâm Bồ Đề, tức là giai đoạn chứng ngộ Bồ Đề



Chân Ngôn là:

ॐ नमो अवलोकितेश्वराय रा

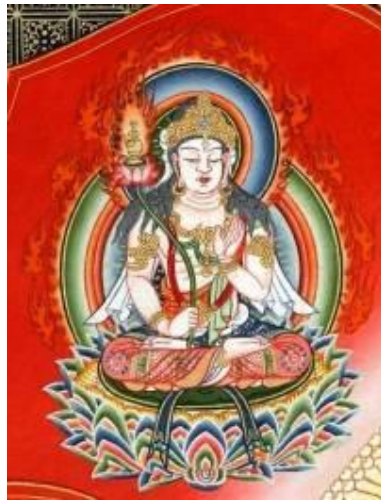
**Oṃ namo avalokiteśvarāya\_ RA**

9\_ DI LẶC BỒ TÁT

**Di Lạc Bồ Tát** có tên gọi là **Vô Năng Thắng** (Ajita), hiệu là **Từ Thị** (Maitreya). Ngài là vị Phật thứ năm kế tiếp Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, xuất hiện trên trái đất này. Hiện Ngài đang ở cung Trời **Đâu Suất** (Tuṣita) giáo hóa chúng sinh. Do đó Ngài còn được xưng là **Nhất Bử Xứ Bồ Tát**, **Bử Xứ Bồ Tát** hoặc **Di Lạc Như Lai**.

Trong đời đời kiếp kiếp Ngài thường tu tập **Từ Tâm Tam Muội**, hành **Từ Hạnh** để cứu độ chúng sinh. Do Đức đặc biệt này mà Ngài có hiệu là **Từ Thị**

Di Lạc Bồ Tát được phối trí với chữ **HŪM (𑖦)** ở góc Đông Bắc biểu thị cho Hạnh Kết Kim Cương Thân, tức là giai đoạn Nhập Niết Bàn



Chân Ngôn là:

ॐ नमो मित्रेयया हूं  
Om namo maitreyāya\_ HŪM

## A DI ĐÀ MẠN TRÀ LA

**A Di Đà Mạn Trà La** cũng là một loại **Tịnh Thổ Mạn Trà La**. Ở chính giữa đài hoa sen 16 cánh, an Đức Phật A Di Đà của Thượng Phẩm Thượng Sinh. Tám cánh sen ở lớp thứ nhất an Đức A Di Đà của tám phẩm [9 Đức Phật này được biểu thị bằng 9 chữ HRĪḤ (ॐ)]. Tám cánh sen ở lớp thứ hai an 8 vị Đại Bồ Tát là: Quán Âm (ॐ:A), Di Lặc (ॐ: MR ), Hư Không Tạng (ॐ: TA), Phổ Hiền (ॐ: TE), Kim Cương Thủ [ॐ: SE (?ॐ: JE)], Văn Thù (ॐ: HA), Trừ Cái Chướng (ॐ: RA), Địa Tạng (ॐ: HŪM).

Bốn góc trong Nội Viện là 4 vị Bồ Tát Nội Cúng Dường: Hý (ॐ: HOḤ), Man (ॐ: TRAT), Ca (ॐ: GĪ), Vũ (ॐ: KRṬ)

Bốn góc ở Ngoại Viện là 4 vị Bồ Tát Ngoại úng Dường: Thiêu Hương (ॐ: AH), Hoa (ॐ: OM), Đẳng (ॐ: DĪḤ), Đờ Hương (ॐ: GAḤ)

Bốn cửa của Ngoại Viện là 4 vị Thủ Môn Bồ Tát: Câu (ॐ: JAḤ), Sách (ॐ: HŪM), Tỏa (ॐ: VAM), Linh (ॐ: HOḤ)



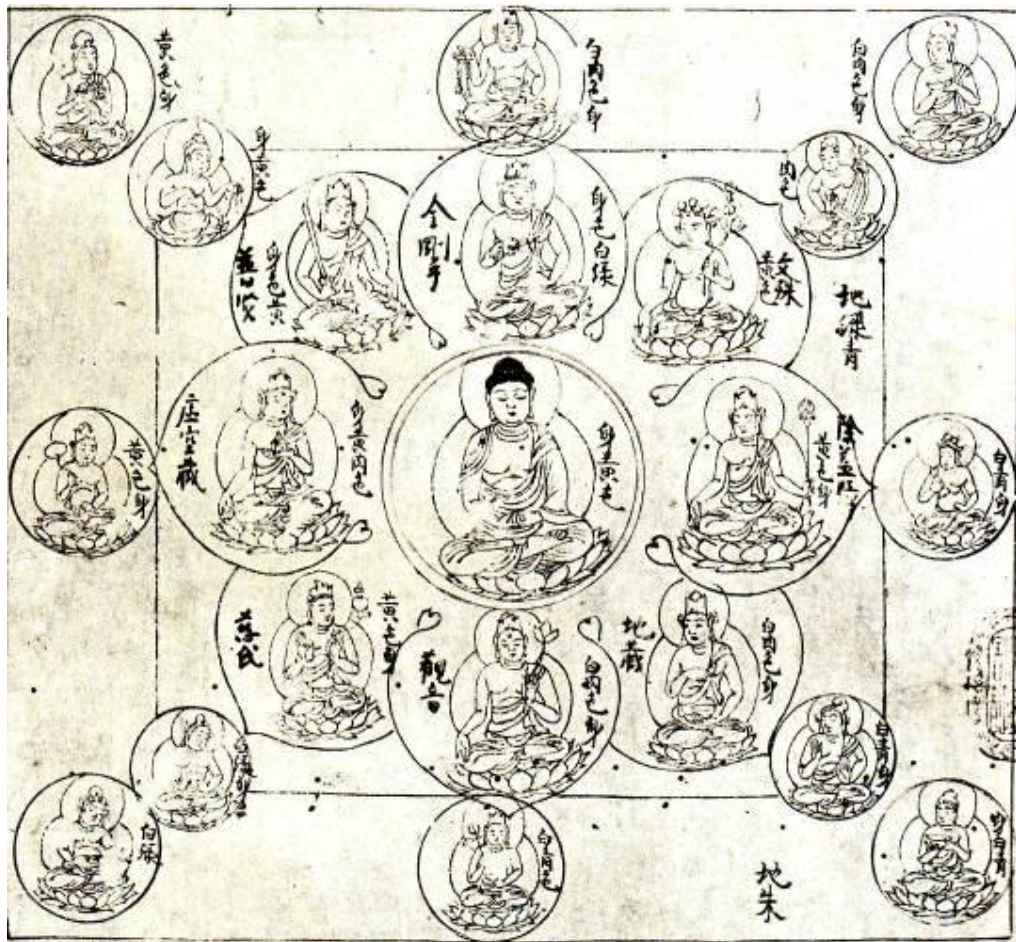


Truyền thống khác ghi nhận **A Di Đà Mạn Trà La** có Nội Viện là hoa sen tám cánh: Đài sen ở chính giữa an Đức Phật A Di Đà, tám cánh sen vây chung quanh an 8 vị Đại Bồ Tát là: Quán Âm, Di Lặc, Hư Không Tạng, Phổ Hiền, Kim Cương Thủ, Văn Thù, Trừ Cái Chướng, Địa Tạng

Bốn góc trong Nội Viện là 4 vị Bồ Tát Nội Cúng Dường: Hý, Man, Ca, Vũ

Bốn góc ở Ngoại Viện là 4 vị Bồ Tát Ngoại úng Dường: Thiêu Hương, Hoa, Đăng, Đồ Hương

Bốn cửa của Ngoại Viện là 4 vị Thủ Môn Bồ Tát: Câu, Sách, Tỏa, Linh



07/06/2015